

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

Số: 71/2014/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tây Ninh, ngày 22 tháng 12 năm 2014.

QUYẾT ĐỊNH

**BAN HÀNH BẢNG GIÁ ĐẤT ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH TỪ NĂM 2015
ĐẾN NĂM 2019**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP, ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT, ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh Bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2014/NQ-HĐND, ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Tây Ninh về Bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2015 đến năm 2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4601/TTr-STNMT, ngày 19 tháng 12 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2015 đến năm 2019.

Điều 2. Bảng giá đất được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 114 Luật Đất đai năm 2013:

- a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;
- b) Tính thuế sử dụng đất;
- c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;
- d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
- đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;
- e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 thay thế các Quyết định số 60/2013/QĐ-UBND, ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh Ban hành Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2014 và Quyết định số 19/2014/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc sửa đổi bổ sung Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2014 ban hành kèm theo Quyết định số 60/2013/QĐ-UBND, ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế tỉnh hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này theo quy định.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh, thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Văn Quang

BẢNG GIÁ ĐẤT

ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH TỪ NĂM 2015 ĐẾN NĂM 2019
(Ban hành kèm theo Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Phần I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

I. XÁC ĐỊNH VÙNG, XÁC ĐỊNH LOẠI XÃ VÀ XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ ĐẤT

1. Xác định vùng, xác định loại xã, phường, thị trấn: (gọi tắt là xã)

Tỉnh Tây Ninh có 08 huyện và 01 thành phố với tổng số 95 xã, phường, thị trấn. Căn cứ vào điều kiện hạ tầng giao thông và khoảng cách từ trung tâm xã đến huyện lỵ, tỉnh lỵ, các xã được xác định thành 03 loại (xã loại I, xã loại II và xã loại III) gồm: 19 xã loại I, 54 xã loại II và 22 xã loại III.

a) Thành phố Tây Ninh: (bao gồm: 07 xã loại I, 03 xã loại II)

- Xã loại I, gồm: Phường 1, phường 2, phường 3, phường IV, phường Hiệp Ninh, phường Ninh Sơn và phường Ninh Thạnh;

- Xã loại II, gồm các xã: Thạnh Tân, Tân Bình và Bình Minh.

b) Huyện Bến Cầu: (bao gồm: 02 xã loại I, 02 xã loại II và 05 xã loại III).

- Xã loại I, gồm thị trấn Bến Cầu và xã Lợi Thuận;

- Xã loại II, gồm xã An Thạnh và xã Long Thuận;
- Xã loại III, gồm các xã: Tiên Thuận, Long Khánh, Long Giang, Long Chữ và xã Long Phước.

c) Huyện Châu Thành: (bao gồm: 02 xã loại I, 06 xã loại II và 07 xã loại III).

- Xã loại I, gồm thị trấn Châu Thành và xã Thanh Điền;
- Xã loại II, gồm các xã: Hào Đức, Trí Bình, An Bình, An Cơ, Đồng Khởi và xã Thái Bình;
- Xã loại III, gồm các xã: Long Vĩnh, Biên Giới, Hòa Thạnh, Hòa Hội, Ninh Điền, Phước Vinh và xã Thành Long.

d) Huyện Dương Minh Châu: (bao gồm: 01 xã loại I, 10 xã loại II)

- Xã loại I: Thị trấn Dương Minh Châu;
- Xã loại II, gồm các xã: Bàu Năng, Suối Đá, Lộc Ninh, Cầu Khởi, Phan, Chà Là, Truong Mít, Bến Củi, Phước Minh và xã Phước Ninh.

đ) Huyện Gò Dầu: (bao gồm: 01 xã loại I, 08 xã loại II)

- Xã loại I: Thị trấn Gò Dầu;
- Xã loại II, gồm các xã: Phước Thạnh, Phước Đông, Cẩm Giang, Thạnh Đức, Phước Trạch, Bàu Đồn, Hiệp Thạnh và xã Thanh Phước.

e) Huyện Hòa Thành: (bao gồm: 02 xã loại I, 06 xã loại II)

- Xã loại I, gồm Thị trấn Hòa Thành và xã Hiệp Tân;
- Xã loại II, gồm các xã: Long Thành Bắc, Long Thành Trung, Long Thành Nam, Trường Tây, Trường Đông và xã Trường Hòa.

g) Huyện Tân Biên: (bao gồm: 01 xã loại I, 06 xã loại II và 03 xã loại III)

- Xã loại I: Thị trấn Tân Biên;
- Xã loại II, gồm các xã: Tân Lập, Thạnh Tây, Trà Vong, Mỏ Công, Tân Phong và xã Thạnh Bình;
- Xã loại III, gồm các xã: Tân Bình, Hòa Hiệp và xã Thạnh Bắc.

h) Huyện Tân Châu: (bao gồm: 01 xã loại I, 07 xã loại II và 04 xã loại III).

- Xã loại I: Thị trấn Tân Châu;
- Xã loại II, gồm các xã: Thạnh Đông, Tân Hưng, Tân Hiệp, Tân Hội, Suối Dây, Tân Phú và xã Tân Đông;
- Xã loại III, gồm các xã: Tân Hà, Suối Ngô, Tân Hòa và xã Tân Thành.

i) Huyện Trảng Bàng: (bao gồm: 02 xã loại I, 06 xã loại II và 03 xã loại III).

- Xã loại I, gồm thị trấn Trảng Bàng và xã An Tịnh;
- Xã loại II, gồm các xã: Gia Lộc, An Hòa, Gia Bình, Lộc Hưng, Hưng Thuận và xã Đôn Thuận;
- Xã loại III, gồm các xã: Phước Chi, Phước Lưu và xã Bình Thạnh.

2. Xác định khu vực trong xã: Mỗi loại xã được xác định thành 3 khu vực.

Tiêu chí xác định khu vực: Theo cấp hạng của các tuyến đường (quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, đường liên xã, đường bao quanh chợ, khu thương mại dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, đường liên ấp, đường nội bộ) và khả năng sinh lợi.

a) Phạm vi áp dụng: Áp dụng cho đất phi nông nghiệp ở nông thôn;

b) Xác định loại khu vực: Mỗi loại xã (quy định tại khoản 1 Mục I Phần I) được xác định thành 3 khu vực thuộc địa giới hành chính cấp xã.

- Khu vực I: Đất tiếp giáp quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện hoặc đường liên huyện, đường xã hoặc đường liên xã (đường nhựa), đường bao quanh chợ hoặc khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất (trong quy định này, gọi tắt là đường giao thông chính);

- Khu vực II: Đất tiếp giáp đường xã hoặc đường liên xã (các tuyến đường không thuộc quy định tại khu vực I);

- Khu vực III: Đất tiếp giáp đường nội bộ trong ấp và những khu vực còn lại không thuộc khu vực I, khu vực II.

3. Xác định loại đô thị

a) Đô thị loại III: Thành phố Tây Ninh gồm: Phường I, phường II, phường III, phường IV, phường Hiệp Ninh, phường Ninh Sơn và phường Ninh Thạnh;

b) Đô thị loại V gồm: Thị trấn của 8 huyện.

Trong đó: Một số tuyến đường trong các thị trấn nếu có khả năng sinh lợi cao được xếp tương đương với các tuyến đường của đô thị loại III và loại IV. Một số tuyến đường chính ngoài khu vực đô thị (thuộc xã) nhưng có vị trí thuận lợi, khả năng sinh lợi cao, giá đất được xác định cụ thể theo từng tuyến đường.

Khi có thay đổi địa giới hành chính, xếp loại đô thị thì việc xác định loại đô thị thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Xác định loại đường giao thông ngoài đô thị

a) Quốc lộ: Đường do Trung ương quản lý;

b) Tỉnh lộ: Đường do tỉnh quản lý;

c) Đường huyện, đường liên huyện (không thuộc tỉnh lộ): Đường do huyện quản lý;

d) Đường xã (đường giao thông nối từ trung tâm xã đến khu dân cư của ấp hoặc đường nối các cụm dân cư giữa các ấp trong xã): Đường do xã quản lý;

đ) Đường liên xã (không thuộc đường huyện, đường liên huyện): Đường giao thông nối các xã liền kề do xã quản lý;

e) Đường nội bộ trong ấp: Đường nội bộ trong tổ dân cư.

5. Xác định vị trí đất:

a) **Đất nông nghiệp:** Đất nông nghiệp trong từng loại xã được xác định thành 03 vị trí, từ vị trí 1 đến vị trí 3 theo tiêu chí độ rộng nền đường (bắt đầu từ đường 9 mét và từ đường 3,5 mét đến dưới 9 mét) và khoảng cách từ mép đường hiện trạng theo chiều sâu vào mỗi bên.

- **Vị trí 1:** Đất nông nghiệp từ mép đường hiện trạng của quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện, đường liên huyện, đường xã, đường liên xã có độ rộng nền đường từ 09 mét trở lên, vào sâu mỗi bên 100 mét;

- **Vị trí 2:** Đất nông nghiệp nằm ở một trong những vị trí sau

+ Đất nông nghiệp từ mép đường hiện trạng của quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện, đường liên huyện, đường xã, đường liên xã có độ rộng nền đường từ 3,5 mét đến dưới 09 mét, vào sâu mỗi bên 100 mét;

+ Đất nông nghiệp tiếp giáp vị trí 1 vào sâu mỗi bên 200 mét (sau vị trí 1);

- **Vị trí 3:** Đất nông nghiệp không thuộc vị trí 1 và 2.

b) Đất phi nông nghiệp ở nông thôn: Đất phi nông nghiệp của mỗi loại xã được xác định thành 03 khu vực (quy định tại khoản 2 Mục I Phần I), trong mỗi khu vực được xác định thành 3 vị trí. (Đối với thửa đất tiếp giáp các trục đường giao thông chính ngoài đô thị đã có tên trong bảng giá đất ban hành cho từng đoạn đường, tuyến đường thì áp dụng giá đất theo đoạn đường, tuyến đường đó).

b.1) Xác định vị trí tại khu vực I: Đất có mặt tiền tiếp giáp với quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện hoặc đường liên huyện, đường xã hoặc đường liên xã (đường nhựa), đường bao quanh chợ hoặc khu thương mại và dịch vụ, khu chế xuất, khu công nghiệp, (các loại đường trên gọi tắt là đường giao thông chính) được xác định thành 03 vị trí.

- **Vị trí 1:** Đất có mặt tiền tiếp giáp với quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện hoặc đường liên huyện (đường nhựa), đường bao quanh chợ hoặc khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất khi có một trong 4 tiêu chí sau:

+ Đất nằm trong phạm vi bán kính tính từ trung tâm xã theo mỗi phía của đường giao thông chính 0,5 km;

+ Đất nằm trong phạm vi cách ranh giới đất khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất theo đường giao thông về mỗi phía 0,5 km;

+ Đất nằm trong phạm vi khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất, chợ;

+ Đất nằm trong phạm vi cách trung tâm đầu mối giao thông chính, chợ đầu mối theo các tuyến đường giao thông chính về mỗi phía 0,5 km.

- **Vị trí 2:** Có 2 tiêu chí xác định

+ Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường huyện hoặc đường liên huyện (trừ đường nhựa), đường xã hoặc đường liên xã (đường nhựa) nằm trong phạm vi bán kính tính từ trung tâm xã theo mỗi phía của đường 0,5 km;

+ Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông chính nằm trong phạm vi từ tiếp giáp vị trí 1 đến 01 km theo đường giao thông chính.

- **Vị trí 3:** Đất các vị trí còn lại của khu vực I.

b.2) Xác định vị trí tại khu vực II: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường xã hoặc đường liên xã (trừ các tuyến đường quy định tại khu vực I) được xác định thành 3 vị trí.

- **Vị trí 1:** Đất nằm trong phạm vi khu dân cư tập trung, mà khu dân cư đó gắn liền với một trong những cơ quan hoặc tổ chức sau: Ủy ban Nhân dân xã, chợ, trường cấp 2 trở lên, trạm y tế xã, khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất;

- **Vị trí 2:** Đất trong phạm vi khu dân cư tập trung, nhưng không thuộc khu dân cư tập trung quy định tại vị trí 1 khu vực II;

- **Vị trí 3:** Đất các vị trí còn lại của khu vực II.

b.3) Xác định vị trí tại khu vực III: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông nội bộ trong ấp (không thuộc các tuyến đường quy định tại khu vực I, khu vực II) và các khu vực còn lại (không thuộc khu vực I, khu vực II) được xác định thành 3 vị trí.

- **Vị trí 1:** Đất nằm trong phạm vi khu dân cư tập trung, mà khu dân cư đó gắn liền với một trong những cơ quan hoặc tổ chức sau: Ủy ban Nhân dân xã, chợ, trường học, trạm y tế xã;

- **Vị trí 2:** Đất nằm trong phạm vi khu dân cư tập trung không thuộc khu dân cư quy định tại vị trí 1;

- **Vị trí 3:** Đất các vị trí còn lại.

c) Đất phi nông nghiệp ở đô thị: Được xác định vị trí theo tiêu chí sau.

- Đất mặt tiền đường phố (vị trí 1): Trong phạm vi 50 mét đầu tính từ mép đường hiện trạng của cùng 01 thửa đất, trường hợp chiều sâu thửa đất (chiều dài) ngắn hơn 50 mét thì đất mặt tiền được xác định đến hết thửa đất đó. Các thửa đất, vị trí tiếp theo không quy định cụ thể vị trí 2, 3 mà tùy thuộc vào loại hẻm, độ rộng và độ sâu của hẻm mà thửa đất đó tiếp giáp;

- Đất của thửa đất trong phạm vi 50 mét đầu tính từ mép đường hiện trạng không tiếp giáp mặt tiền đường phố (thửa đất nằm sau thửa đất vị trí 1) và đất sau 50 mét mặt tiền đường phố (sau vị trí 1) là đất nằm trong cùng thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố;

- Đất trong hẻm (quy định tại điểm d khoản 1 Mục IV Phần I), vị trí đất và giá đất tùy thuộc vào loại hẻm (hẻm chính, hẻm phụ, độ rộng của hẻm). Cụ thể:

+ Chiều rộng của hẻm bao gồm: Hẻm nhỏ dưới 3,5 mét; hẻm từ 3,5 mét đến 6 mét và hẻm trên 6 mét. Chiều rộng của hẻm được xác định theo mép đường hiện trạng quy định tại điểm d khoản 6 Mục I Phần I;

+ Chiều dài (độ sâu) của hẻm: Từ sau thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố đến hết mét thứ 150 tính từ mép đường hiện trạng; từ sau mét thứ trên 150 đến hết mét thứ 250; từ sau mét thứ 250.

6. Một số quy định cụ thể khi xác định trung tâm xã, khu dân cư và vị trí đất phi nông nghiệp ở nông thôn

a) Trung tâm xã trong quy định này lấy điểm tiếp giáp giữa lối vào chợ của xã với đường giao thông chính để làm cơ sở xác định khoảng cách từ trung tâm xã đến vị trí đất (hoặc vị trí cửa chợ nếu cửa chợ tiếp giáp đường giao thông chính). Trường hợp xã chưa có chợ thì lấy điểm tiếp giáp giữa lối vào Ủy ban Nhân dân xã với đường giao thông chính để làm cơ sở xác định (hoặc vị trí cổng UBND xã nếu cổng UBND xã tiếp giáp đường giao thông chính);

b) Khu dân cư tập trung trong quy định này là khu dân cư có từ 30 hộ gia đình trở lên có đất ở hoặc nhà ở hoặc đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở dọc theo các tuyến đường giao thông, theo từng cụm riêng lẻ được xác định đến ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng tiếp giáp đất nông nghiệp;

c) Đất phi nông nghiệp mặt tiền là thửa đất có ít nhất một ranh (cạnh) của thửa đất giáp với đường giao thông chính. Trường hợp thửa đất mặt tiền (không phải là đất ở) tách ra thành nhiều thửa, mà các thửa đất sau khi được tách ra thuộc quyền sử dụng của một chủ thì tất cả các thửa tách ra nằm trong phạm vi 100 mét tính từ mép đường hiện trạng đều thuộc đất mặt tiền;

d) Mép đường hiện trạng là mép đường tính từ ta-luy đắp mỗi bên theo hồ sơ thiết kế hoặc hồ sơ hoàn công được xét duyệt, hoặc mép đường đã giải tỏa, hoặc mép đường hoàn chỉnh có lề đường cố định, hoặc mép đường đã có văn bản của cấp thẩm quyền công bố thu hồi đất;

đ) Đường liên huyện là tuyến đường liên thông từ hai huyện trở lên. Đường liên xã là tuyến đường liên thông từ hai xã trở lên. Đường nội bộ là đường hẻm hoặc đường nhánh của các tuyến đường chính, nhưng không thuộc đường liên ấp, liên xã.

Trong đó: Một số tuyến đường trong các thị trấn nếu có khả năng sinh lợi cao được xếp tương đương với các tuyến đường của đô thị loại III và loại IV.

II. MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG KHI TÍNH GIÁ ĐẤT

1. Thửa đất có nhiều cách xác định vị trí hoặc khu vực khác nhau: Áp dụng vị trí hoặc khu vực cao nhất.

2. Thửa đất có nhiều cách xác định giá đất khác nhau: Áp dụng mức giá cao nhất.

3. Trường hợp đất phi nông nghiệp mà thửa đất có 2 mặt tiền đường trở lên: Tính thêm hệ số K như sau

a) Thửa đất có 2 mặt tiền: Giá đất được tính theo đường có giá cao nhất nhân với hệ số $K = 1,2$;

b) Thửa đất có 3 mặt tiền: Giá đất được tính theo đường có giá cao nhất nhân với hệ số $K = 1,3$;

c) Thửa đất có 4 mặt tiền: Giá đất được tính theo đường có giá cao nhất nhân với hệ số $K = 1,4$;

d) Phạm vi áp dụng hệ số k để tính giá đất của thửa đất phi nông nghiệp có 2 mặt tiền trở lên:

- Đối với đất khu vực đô thị: Áp dụng khi thửa đất tiếp giáp với nhiều tuyến đường hoặc tiếp giáp với nhiều hẻm; trường hợp thửa đất vừa tiếp giáp với đường, vừa tiếp giáp với hẻm hoặc chỉ tiếp giáp với các hẻm thì tính hệ số k khi thửa đất tiếp giáp với hẻm có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 3,5 mét và hẻm đó phải tiếp giáp hết chiều dài cạnh tiếp giáp của thửa đất;

- Đối với đất khu vực nông thôn: Áp dụng cho thửa đất tiếp giáp các loại đường quy định tại khoản 4 Mục I Phần I, có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 6 mét và các đường tiếp giáp phải tiếp giáp hết chiều dài cạnh tiếp giáp của thửa đất.

III. QUY ĐỊNH TÍNH GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất nông nghiệp trong từng loại xã trên địa bàn tỉnh được xác định theo 03 vị trí đất (quy định tại điểm a, khoản 5, Mục I, Phần I) tương ứng với 03 mức giá đất (quy định tại bảng giá đất nông nghiệp trong Phụ lục I);

2. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng loại xã trong tỉnh:

a) Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc khu vực nông thôn (ở các xã);

b) Đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong

phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

3. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 50% mức giá đất ở cùng vị trí, nhưng tối thiểu bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng vị trí, cùng loại xã trong tỉnh và tối đa bằng 300.000 đồng/m² (gồm phường Ninh Sơn, phường Ninh Thạnh và thị trấn của các huyện và đất nông nghiệp trên các trục đường giao thông chính đã được ban hành giá đất trong bảng giá):

a) Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc khu vực đô thị;

b) Đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

4. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 50% mức giá đất ở cùng vị trí, nhưng tối thiểu bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng vị trí, cùng loại xã trong tỉnh và tối đa bằng 450.000 đồng/m² (gồm các phường thuộc thành phố Tây Ninh trừ phường Ninh Sơn và phường Ninh Thạnh):

a) Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc khu vực đô thị;

b) Đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

5. Giá đất nông nghiệp quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 4 khoản này chỉ áp dụng đối với thửa đất có chiều dài (chiều sâu) nhỏ hơn hoặc bằng 100 mét. Trường hợp thửa đất có chiều dài (chiều sâu) lớn hơn 100 mét tính theo đường chính, đường hẻm, hoặc tính từ cạnh ra đường hẻm, đường chính gần nhất thì giá đất sau 100 mét bằng 50% giá đất trong phạm vi 100 mét đầu; nếu thửa đất tiếp giáp 2 mặt đường thì tính theo đường có giá cao hơn.

IV. QUY ĐỊNH TÍNH GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

1. Giá đất phi nông nghiệp tại đô thị: Được xác định dựa vào vị trí đất.

a) Đất mặt tiền đường phố (vị trí 1): Giá đất được tính bằng giá đất của bảng giá đất phi nông nghiệp ở đô thị;

b) Những tuyến đường có chiều rộng từ 6 mét trở lên tiếp giáp với đường có giá cao hơn mà tuyến đường đó có giá thấp hơn 40% so với tuyến đường có giá cao hơn thì từ mét thứ 1 đến hết mét thứ 150 tính từ mép đường có giá cao hơn được tính bằng 40% giá đất của tuyến đường cao hơn;

c) Những tuyến đường có chiều rộng từ 3,5 mét đến dưới 6 mét tiếp giáp với đường có giá cao hơn mà tuyến đường đó có giá thấp hơn 30% so với tuyến đường có giá cao hơn thì từ mét thứ 1 đến hết mét thứ 150 tính từ mép đường có giá cao hơn được tính bằng 30% giá đất của tuyến đường cao hơn.

d) Đất trong hẻm: Đất trong hẻm được xác định giá theo tỷ lệ % so với giá đất mặt tiền của đường phố đó, căn cứ vào các yếu tố như loại hẻm và chiều rộng của hẻm, chiều sâu của hẻm, cụ thể:

*** Loại hẻm và chiều rộng của hẻm**

- Hẻm chính

+ Chiều rộng từ 6 mét trở lên: Giá đất được xác định bằng **40%** giá đất mặt tiền đường phố (vị trí 1) và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm;

+ Chiều rộng từ 3,5 mét đến dưới 6 mét: Giá đất được xác định bằng **30%** giá đất mặt tiền đường phố (vị trí 1) và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm;

+ Chiều rộng dưới 3,5 mét: Giá đất được xác định bằng **20%** giá đất mặt tiền đường phố (vị trí 1) và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm.

- Hẻm phụ

+ Chiều rộng từ 6 mét trở lên: Giá đất được xác định bằng **70%** giá đất hẻm chính và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm;

+ Chiều rộng từ 3,5 mét đến dưới 6 mét: Giá đất được xác định bằng **60%** giá đất hẻm chính và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm;

+ Chiều rộng dưới 3,5 mét: Giá đất được xác định bằng **40%** giá đất hẻm chính và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm.

*** Chiều dài (độ sâu) của hẻm**

- Từ mét thứ 1 đến hết chiều sâu thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố (trong phạm vi 50 mét), giá đất được xác định bằng giá đất mặt tiền đường phố (nếu mặt tiền thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố) hoặc bằng giá đất hẻm tương ứng (nếu mặt tiền thửa đất tiếp giáp mặt tiền hẻm). Đất của thửa đất trong phạm vi 50 mét đầu tính từ mép đường hiện trạng không tiếp giáp mặt tiền đường phố (thửa đất nằm sau thửa đất vị trí 1) và đất sau 50 mét giá đất được xác định theo giá đất hẻm tương ứng;

- Từ sau thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố đến hết mét thứ 150 tính từ mép đường hiện trạng: Giá đất tính bằng 100% giá đất của hẻm tương ứng;

- Sau mét thứ 150 đến hết mét thứ 250 tính từ mép đường hiện trạng: Giá đất tính bằng **80%** giá đất của hẻm tương ứng;

- Sau mét thứ 250 trở lên tính từ mép đường hiện trạng: Giá đất tính bằng **60%** giá đất của hẻm tương ứng.

đ) Đất sau 50 mét mặt tiền đường phố (sau vị trí 1) cùng chung một thửa đất với đất mặt tiền: Giá đất được tính bằng **40%** giá đất mặt tiền đường phố;

e) Trường hợp giá đất ở tại đô thị quy định tại điểm b, điểm c, điểm d, khoản 1, Mục IV nhỏ hơn giá đất ở tối thiểu tại đô thị thì tính bằng giá đất quy định tại khoản 2, Mục IV.

2. Giá đất ở tối thiểu tại đô thị

a) Giá đất ở tối thiểu tại đô thị loại III bằng **400.000** đồng/m² (bốn trăm ngàn đồng một mét vuông);

b) Giá đất ở tối thiểu tại đô thị loại V bằng **200.000** đồng/m² (hai trăm ngàn đồng một mét vuông).

3. Giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn

a) Giá đất được xác định theo loại xã, khu vực trong xã (quy định tại khoản 2, Mục I, Phần I) và vị trí trong từng khu vực (quy định tại điểm b, khoản 5, Mục I, Phần I);

b) Đất phi nông nghiệp tại nông thôn, từ mét thứ nhất đến hết mét thứ 100 của thửa đất: giá đất được xác định theo mức giá tương ứng với vị trí đất. Từ sau mét thứ 100 tiếp theo trong cùng một thửa đất: giá đất được xác định bằng 50 % giá đất trong phạm vi 100 mét.

4. Giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trên địa bàn các xã) nhưng nằm ở trục đường giao thông chính (có tên đường và giá đất trong bảng giá đất huyện, thành phố)

a) Đối với đất ở

- Thửa đất tiếp giáp đường giao thông chính tính từ mép đường hiện trạng đến hết mét thứ 50 hoặc hết chiều sâu thửa đất nếu thửa đất có chiều sâu nhỏ hơn 50 mét xác định là vị trí 1, áp dụng bảng giá đất phi nông nghiệp mặt tiền đường giao thông chính của tuyến đường đó;

- Từ sau mét thứ 50 trong cùng thửa đất tiếp giáp đường giao thông chính, giá đất bằng 50% giá đất trong phạm vi 50 mét đầu tiếp giáp đường giao thông chính;

- Từ sau thửa đất tiếp giáp đường giao thông chính (không phân biệt độ sâu của thửa đất tiếp giáp đường giao thông chính) thì căn cứ vào loại xã, loại khu vực, loại vị trí để xác định giá đất.

b) Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại và dịch vụ

- Thửa đất tiếp giáp đường giao thông chính tính từ mép đường hiện trạng đến hết mét thứ 50 hoặc hết chiều sâu thửa đất nếu thửa đất có chiều sâu nhỏ hơn 50 mét xác định là vị trí 1, được tính bằng 70% giá đất ở theo bảng giá đất ở của thửa đất mặt tiền đường giao thông chính của tuyến đường đó;

- Thửa đất có chiều sâu lớn hơn 50 mét (của cùng một chủ sử dụng đất) thì từ sau 50 mét đầu đến hết mét thứ 100 của thửa đất được tính bằng 75% giá đất của thửa đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp đường giao thông chính; sau 100 mét được tính bằng 50% giá đất trung bình cộng của 100 mét đầu.

c) Đối với đất thương mại và dịch vụ

- Thửa đất tiếp giáp đường giao thông chính tính từ mép đường hiện trạng đến hết mét thứ 50 hoặc hết chiều sâu thửa đất nếu thửa đất có chiều sâu nhỏ hơn 50 mét xác định là vị trí 1, áp dụng giá đất thương mại dịch vụ mặt tiền đường giao thông chính của tuyến đường đó (80 % giá đất ở);

- Thửa đất có chiều sâu lớn hơn 50 mét (của cùng một chủ sử dụng đất) thì từ sau 50 mét đầu đến hết mét thứ 100 của thửa đất được tính bằng 75% giá đất của 50 mét đầu của thửa đất tiếp giáp đường giao thông chính; sau 100 mét được tính bằng 50% giá đất trung bình cộng của 100 mét đầu.

V. QUY ĐỊNH TÍNH GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

1. Đất trong hẻm có độ rộng của hẻm không đều nhau

a) Đối với các hẻm có độ rộng của từng đoạn không đồng đều nhau mà độ rộng của vị trí đầu hẻm tiếp giáp đường giao thông chính (đối với hẻm chính) hoặc vị trí đầu hẻm tiếp giáp hẻm chính (đối với hẻm phụ) nhỏ hơn bên trong hẻm thì lấy độ rộng đầu hẻm làm tiêu chí tính tiền sử dụng đất của hẻm đó;

b) Trường hợp độ rộng của vị trí đầu hẻm tiếp giáp đường giao thông chính (đối với hẻm chính) hoặc vị trí đầu hẻm tiếp giáp hẻm chính (đối với hẻm phụ) lớn hơn bên trong hẻm thì lấy theo độ rộng bình quân của đoạn hẻm tương ứng với chiều ngang thửa đất làm tiêu chí tính tiền sử dụng đất của thửa đất đó;

c) Trường hợp hẻm có nhiều đoạn có độ rộng khác nhau mà vị trí đầu hẻm tiếp giáp đường giao thông chính (đối với hẻm chính) hoặc tiếp giáp hẻm chính (đối với hẻm phụ) lớn hơn bên trong thì tiêu chí tính tiền sử dụng đất các đoạn bên trong là độ rộng đoạn hẻm nhỏ nhất tính từ đầu hẻm vào đến thửa đất. (nguyên tắc nếu đoạn phía ngoài của hẻm có vị trí nhỏ nhất thì bên trong phải theo vị trí nhỏ nhất trở xuống).

2. Đất của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân hình thành do nhận chuyển nhượng của nhiều chủ sử dụng mà các thửa đất bị chia cắt bởi thửa đất khác thì giá đất để tính tiền chuyển mục đích sử dụng đất được tính như sau:

a) Nếu thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường giao thông chính (hoặc đường hẻm) thì giá đất của thửa đất được tính theo giá đất của đường giao thông đó. Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất của nhiều thửa đất tiếp giáp với nhiều mặt tiền đường khác nhau nhưng giữa các thửa đất bị chia cắt bởi các thửa đất khác đã được chuyển mục đích sử dụng thì áp dụng giá đất cho từng thửa đất theo từng vị trí đất khác nhau, không gộp chung diện tích đất của nhiều thửa đất (trong đó có cả những thửa đất đã chuyển mục đích sử dụng) để xác định giá đất chuyển mục đích;

b) Nếu thửa đất không tiếp giáp mặt tiền đường giao thông chính (hoặc đường hẻm) thì giá đất theo vị trí, khu vực, loại xã của thửa đất đó. Cách tính giá đất của những thửa đất bị chia cắt áp dụng như điểm a khoản này.

Phần II

BẢNG GIÁ ĐẤT

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Giá đất trồng cây hàng năm (Mục 1 Phụ lục I)

a) Giá đất trồng lúa;

b) Giá đất trồng cây hàng năm khác.

2. Giá đất trồng cây lâu năm (Mục 2 Phụ lục I)

3. Giá đất rừng sản xuất (Mục 3 Phụ lục I)

4. Giá đất nuôi trồng thủy sản (Mục 4 Phụ lục I)

II. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

1. Giá đất ở nông thôn không thuộc các trục đường giao thông chính quy định tại Mục 2 Phụ lục II (Mục 1 Phụ lục II)

2. Giá đất ở nông thôn tại các trục đường giao thông chính (Mục 2 Phụ lục II)

3. Giá đất thương mại dịch vụ tại nông thôn tính bằng **80%** giá đất ở tại nông thôn.

4. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn tính bằng **70%** giá đất ở tại nông thôn.
5. Giá đất ở tại đô thị (Phụ lục III)
6. Giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị tính bằng **90%** giá đất ở tại đô thị.
7. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị tính bằng **80%** giá đất ở tại đô thị.
8. Giá đất ở tại Khu Thương mại, Khu Công nghiệp đã thu hồi giao cho dự án (Phụ lục IV).
9. Giá đất tại các Khu Công nghiệp (đất ở; đất sản xuất kinh doanh; đất thương mại, dịch vụ): Tính bằng 80% giá đất cùng loại, cùng vị trí, cùng loại xã, nằm ngoài khu công nghiệp.

PHỤ LỤC I

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh)

1. Bảng giá đất trồng cây hàng năm

a) Giá đất trồng lúa

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Loại xã	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
Vị trí			
1	49	43	27
2	41	36	24
3	36	28	18

b) Giá đất trồng cây hàng năm khác

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Loại xã	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
Vị trí			
1	54	45	33
2	44	37	28
3	37	29	22

2. Giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Loại xã	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
Vị trí			
1	72	57	42
2	57	48	35
3	48	37	28

3. Giá đất rừng sản xuất

DVT: Nghìn đồng/m²

Loại xã	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
Vị trí			
1	22	17	12
2	19	14	10
3	16	12	9

4. Giá đất nuôi trồng thủy sản

DVT: Nghìn đồng/m²

Loại xã	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
Vị trí			
1	38	31	20
2	32	26	16
3	27	20	13

PHỤ LỤC II

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh)

1. Bảng giá đất ở nông thôn không thuộc các trục đường giao thông chính quy định tại Mục 2, Phụ lục II dưới đây:

DVT: Nghìn đồng/m²

Khu vực	Loại xã	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
	Vị trí			
I	1	1.240	935	520
	2	940	715	392
	3	680	515	287
II	1	500	375	194
	2	375	275	160
	3	285	210	115
III	1	175	120	78
	2	120	98	66
	3	98	87	60

2. Bảng giá đất tại các trục đường giao thông chính

a) Thành phố Tây Ninh

DVT: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)

1	ĐƯỜNG 786	Ngã 4 Quốc tế	Hết ranh TP.Tây Ninh (hướng đi Thanh Điền)	1.700
2	QUỐC LỘ 22B	Ngã 4 Bình Minh	Ranh TP - Châu Thành (hướng đi Ngã ba Đông Á)	1.500
		Ngã 4 Bình Minh	Ranh TP - Châu Thành (hướng Tân Biên)	1.600
3	ĐT 798 (Bình Minh cũ)	Ranh phường 1	Cầu Gió	1.150
		Cầu Gió	ĐT 785	1.050
4	TRẦN PHÚ (ĐT 785 cũ)	Ngã ba Lâm Vô	Kênh Tây	2.150
		Kênh Tây	Ngã ba đường vào xã Thạnh Tân	1.500
		Ngã ba đường vào xã Thạnh Tân	Ranh TP – Tân Châu (hướng Tân Châu)	1.050
5	ĐT 793	Ngã tư Tân Bình	Ranh TP- Tân Biên (hướng Tân Biên)	850
6	ĐT 784	Ngã tư Tân Bình	Ranh TP - Dương Minh Châu (hướng DMC)	900

b) Huyện Bến Cầu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)
1	Đường Xuyên Á đoạn qua xã An Thạnh (xã loại II)	Đoạn từ cầu Gò Dầu	Đến nhà ông Sạn	720
		Đoạn từ nhà ông Sạn	Đến hết ranh đất nhà ông Năm Truyện	950
		Đoạn từ nhà ông Năm Truyện	Đất hết ranh đất xã An Thạnh	720
2	Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Tiên Thuận	Đoạn giáp ranh xã Lợi Thuận	Đến nhà nghỉ 126	400
		Đoạn từ nhà nghỉ 126	Đến nhà ông Tế	520
		Đoạn từ nhà ông Tế (đối diện chợ Rừng Dầu)	Đến giáp ranh xã Long Thuận	400
	Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Long Thuận (xã loại III)	Đoạn giáp ranh xã Tiên Thuận	Đến nhà ông Năm Rem	520
		Đoạn từ ông Năm Rem	Đến UBND xã Long Thuận	720
		Đoạn từ UBND xã Long Thuận	Đến cầu Long Thuận	940
Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Long Khánh (xã loại III)	Đoạn từ cầu Long Thuận	Hết ranh xã Long Khánh	520	
Tỉnh lộ 786 đoạn qua	Đoạn từ giáp ranh xã Long	Đến ngã ba Long	520	

	xã Long Giang (xã loại III)	Khánh	Giang	
		Đoạn từ ngã ba Long Giang	Đến cầu Xóm Khách	400
	Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Long Chử (xã loại III)	Từ Cầu Xóm Khách	Đến Cầu Đình Long Chử	300
		Từ Cầu Đình Long Chử	Đến trường Mẫu giáo Long Chử	400
		Từ trường mẫu giáo Long Chử	Đến giáp ranh xã Long Vĩnh	520

c) Huyện Châu Thành

DVT: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)
1	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Thanh Điền)	Cầu Nổi	Cây xăng Phước Hạnh	1.250
		Cây xăng Phước Hạnh	Giao lộ QL 22B và HL 10 (Ngã 4 vào Xóm rẫy)	1.300
		Giao lộ QL 22B và HL 10 (Ngã 4 vào Xóm rẫy)	Ngã 4 Trảng Lớn	900
	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Thái Bình)	Ngã 4 Trảng Lớn	Ngã 3 Á Đông	2.000
		Ngã 3 Á Đông	Giáp ranh Thành phố Tây Ninh	1.400
	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Đồng Khởi)	Giáp ranh Thành phố Tây Ninh	Ngã 3 đường liên xã Đồng Khởi-Bình Minh TP Tây Ninh	1.300
		Ngã 3 đường liên xã Đồng Khởi-Bình Minh TP Tây Ninh	Cây xăng 94	900
		Cây xăng 94	Cửa hàng sắt Minh Kiệt Phi Long	1.000
		Cửa hàng sắt Minh Kiệt Phi Long	Kênh TN17-6	700
		Kênh TN17-6	Giáp ranh huyện Tân Biên	600
2	Đường ĐT786 (xã Thanh Điền)	Giáp ranh Thành phố Tây Ninh (cổng 3miếng)	Ngã 4 Thanh Điền	1.300
		Ngã 4 Thanh Điền	đường vô miếu Gia Gòn	900
	Đường ĐT786 (đoạn đi qua Long Vĩnh)	Đường vô miếu Gia Gòn	Cầu Gò Chai	800
		Cầu Gò Chai	Ngã 4 chợ Long Vĩnh	650
		Ngã 4 chợ Long Vĩnh	Hết ranh xã Long Vĩnh	450
3	Đường ĐT781 (đoạn	Giáp ranh Thành phố Tây	Ngã 3 Á Đông	2.800

	đi qua Thái Bình)	Ninh		
		Ngã 4 Trắng Lớn	Giáp ranh Thị trấn Châu Thành	1.400
4	Đường Trung Nữ Vương	Giáp ranh Thành phố Tây Ninh	Giáp Quốc lộ 22B	1.800

d) Huyện Dương Minh Châu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)
1	Đường DT784	Ranh Bàu Đôn – Truong Mít	Đường 17-17	770
		Đường 17-17	Văn phòng ấp Thuận Bình	1.100
		Văn phòng ấp Thuận Bình	Kênh N4	770
		Kênh N4	Ranh Truong Mít- Cầu Khởi	1.300
		Ranh Truong Mít- Cầu Khởi	Đường số 13	800
		Đường số 13	cầu Cầu Khởi	1.100
		cầu Cầu Khởi	Kênh tiêu Bến Đình	800
		Kênh tiêu Bến Đình	Đường ĐH 13	1.300
		Đường ĐH 13	Kênh TN3	800
		Kênh TN3	Ranh Chà Là – Bàu Năng	1.100
		Ranh Chà Là-Bàu Năng	Cầu K13	1.200
		Cầu K13	Ranh TP-Tây Ninh-DMC (hướng đi Núi Bà)	1.200
2	Đường DT781	Ranh Thị trấn-Suối Đá	Ngã 3 Suối Đá-Khedol	1.450
		Ngã 3 Suối Đá-Khedol	Đường Sơn Đình 1	950
		Đường Sơn Đình 1	Ranh xã Phan-Bàu Năng.Kênh TN0-2A-2	800
		Ranh xã Phan-Bàu Năng Kênh TN0 -2A-2)	Cầu K13	1.200
		Cầu K13	Đường số 7-7	1.200
		Đường số 7-7	Đường số 3-3	1.800
		Đường số 3-3	Ranh DMC - TP.TNinh	2.500
3	Đường tỉnh lộ 26 (Chà Là-Bàu Năng)	Đường 784	Đường số 7-7	770
		Đường số 7-7	Ngã 3 Bàu Năng	1.000

đ) Huyện Gò Dầu

DVT: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)
1	Đường Xuyên Á (đoạn đi qua Thanh Phước)	Giáp ranh Thị trấn A	Đường vào Cty Hồng Phúc	1.250
		Đường vào Cty Hồng Phúc	Đường Cầu Sao - Xóm Đồng	1.100
		Đường Cầu Sao-Xóm Đồng	hết ranh xã Thanh Phước	1.000
2	Quốc lộ 22B	Cầu Rạch Sơn	Kênh N8-20	1.100
		Kênh N8-20	Cầu Đá Hàng	1.200
		Cầu Đá Hàng	Đường vào Trạm xá	1.050
		Đường vào Trạm xá	Đường Thạnh Đức- Cầu Khởi	1.250
		Đường Thạnh Đức – Cầu Khởi	Cầu Bàu Nâu 1	1.200
		Cầu Bàu Nâu 1	Kênh TN1	1.000
		Kênh TN1	Cầu Cẩm Giang	1.000
		Cầu Cẩm Giang	Hết ranh Cẩm Giang	1.100
3	Đường 782	Giáp ranh Trảng Bàng	Đường số 23	1.150
		Đường số 23	Suối Cầu Đức	1.450
		Suối Cầu Đức	Đường ngã 3 Chùa Phước Minh	1.200
		Đường ngã 3 Chùa Phước Minh	Đường Xóm Bó, Bàu Đôn	1.350
		Ngã 3 Bàu Đôn	đường xe nước	950
		đường xe nước	cầu kênh Đông	750
		cầu kênh Đông	hết ranh xã Bàu Đôn	520
4	Đường ĐT784 (đoạn đi qua xã Bàu Đôn)	Đường Xóm Bó, Bàu Đôn	Kênh T4-B-2	1.100
		Kênh T4-B-2	Hết ranh Bàu Đôn	1.100

e) Huyện Hòa Thành

DVT: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)
1	PHAN VĂN ĐÁNG	Nguyễn Chí Thanh (Cao Thượng Phẩm cũ)	Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	2.000
2	TÔN ĐỨC THẮNG (Báo Quốc Từ cũ)	Ranh T.trấn- LT Trung (Cây xăng Ông Mậu)	Khởi vận xã Long Thành Trung	2.000
		Khởi vận xã Long Thành Trung	Quốc lộ 22B	1.300
3	PHẠM HÙNG	Ngã 3 ranh Thị Trấn -Long	Ngã 4 Bệnh viện Đa	2.100

	(Ca Bảo Đạo cũ)	Thành Trung	khoa Hòa Thành	
		Ngã 4 Bệnh viện Đa khoa Hòa Thành	Nguyễn Văn Cừ	1.600
		Nguyễn Văn Cừ	Quốc lộ 22B	1.400
4	NGUYỄN CHÍ THANH (Cao Thượng Phẩm cũ)	Ngã 3 ranh Thị Trấn -Long Thành Trung	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	1.350
		Trường THPT Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 22B	1.100
5	LẠC LONG QUÂN (Ngô Tùng Châu cũ)	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	Bùng binh cửa 7 ngoại ô	4.500
		Bùng binh cửa 7 ngoại ô	Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học)	5.000
		Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học)	30-4 (Ngã 3 Mít Một)	4.500
6	ÂU CƠ (Quan Âm Các)	Cửa 7 ngoại ô	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	3.300
7	Đ.30/4 (Nổi dài)	Từ ranh TP.Tây Ninh	Ngã 3 vào Trường Chính Trị	6.000
8	QUỐC LỘ 22B	Ngã 3 vào Trường Chính Trị	Đền Cầu Nổi (Trường Chính Trị)	1.800
		Ngã 3 vào Trường Chính Trị	Ngã Tư Hiệp Trường	1.800
		Ngã Tư Hiệp Trường	Ranh xã Hiệp Tân – Long Thành Trung	1.750
		Ranh xã Hiệp Tân – Long Thành Trung	Ranh xã Long Thành Nam - Trường Tây	1.450
		Đoạn còn lại		1.100
9	CHÂU VĂN LIÊM (Phổ Đà Sơn-Phước Đức Cù cũ)	Phạm Văn Đồng	Lý Thường Kiệt	2.450
		Nguyễn Huệ	An Dương Vương	2.350
10	PHẠM VĂN ĐỒNG (Nguyễn Thái Học-Phạm Ngọc Trấn cũ)	Lạc Long Quân (Ngô Tùng Châu cũ)	Sân vận động Hòa Thành	5.400
		Sân vận động Hòa Thành	Ranh xã Hiệp Tân -Thị trấn	4.400
11	ĐƯỜNG 781 (Đường CMT8 nổi dài)	Trộn tuyến		4.000
12	AN DƯƠNG VƯƠNG (Lộ Bình Dương cũ)	Cửa 7 Tòa Thánh	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	2.150
13	TRẦN PHÚ (Lộ Bình Dương cũ)	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Trịnh Phong Đáng (Lộ Thiên Cang cũ)	2.150
		Trịnh Phong Đáng (Lộ Thiên Cang cũ)	Quốc lộ 22B	1.450
14	TRỊNH PHONG ĐÁNG (Lộ Thiên Cang)	Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	Ranh xã Trường Tây	1.650
		Ranh Trường Tây	Hết tuyến	1.200

15	NGUYỄN VĂN LINH (Lộ Trung Hòa cũ)	Từ ranh Thị trấn – Long Thành Bắc	Công văn hoá ấp Long Đại	2.600
		Công văn hoá ấp Long Đại	Ranh Trường Tây - Trường Hoà	1.900
		Ranh Trường Tây - Trường Hoà	Cầu Giải Khổ	1.450
		Cầu Giải Khổ	Đ. Nguyễn Lương Bằng	1.400
16	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG (Thiên Thọ Lộ cũ)	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Quốc lộ 22B	1.100
17	Đường vào chợ Trường Lưu	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Chợ Trường Lưu	2.550
18	Đường xung quanh chợ trường Lưu	Trộn tuyến		1.600
19	NGÔ QUYỀN	Tôn Đức Thắng (Báo Quốc Từ cũ)	Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	1.800
		Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	Đường vào Trường THPT Nguyễn Chí Thanh (đường vòng quanh chợ Long Hải)	2.000
		Đường vào Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	Đường Hóc Trâm	1.450
20	NGUYỄN VĂN CỪ	Tôn Đức Thắng (Báo Quốc Từ cũ)	Quốc lộ 22B	1.250
21	THƯỢNG THẬU THANH	Tôn Đức Thắng (Báo Quốc Từ cũ)	Phạm Hùng (Ca Bảo Đạo cũ)	1.950
		Phạm Hùng (Ca Bảo Đạo cũ)	Quốc lộ 22B	1.250
22	Đường Cầu Trường Long đi Chà Là	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Cầu Trường Long	1.450
23	Đường Nhựa mới ấp Hiệp Hoà	Lạc Long Quân	Quốc lộ 22B	1.600

g) Huyện Tân Châu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)
1	Đường 785 (khu vực ngã 3 Kà Tum)	Ngã 3 Kà Tum	Cầu Đại Thắng	1.750
		Ngã 3 Kà Tum	Đi xã Tân Hà (cách ngã ba 200 mét)	1.550
		Ngã 3 Kà Tum	Đi nông trường Bỏ Túc (cách ngã ba 200 mét)	1.150

2	Tiếp giáp đường 785 (ngã 3 Ka Tum)	Tiếp giáp đường 785	Đi áp Đông Tiến (đến hết ranh Chợ Tân Đông)	2.100
		Đi áp Đông Tiến (từ ranh Chợ Tân Đông)	Đến khoảng cách 200 mét về hướng áp Đông Tiến	1.350

h) Huyện Trảng Bàng

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)
1	Quốc lộ 22 đoạn xã An Tịnh	Ranh TP Hồ Chí Minh	VP áp An Bình	1.400
		VP áp An Bình	Cầu Trường Chùa	1.050
2	Quốc lộ 22 đoạn xã Gia Lộc, An Hoà	Ranh TT Trảng Bàng	Giáp ranh H. Gò Dầu	1.100
3	Đường tránh Quốc lộ 22	Đường 782 T Trảng Bàng	Ngã 3 đường Quốc lộ 22	1.050
4	Tỉnh lộ 6 (đường 787B) xã An Hoà	Ranh TT Trảng Bàng	Ranh tỉnh Long An	1.050
5	Tỉnh lộ 6A (đường 787A) xã Gia Lộc	Ranh TT Trảng Bàng	Kênh giáp Lộc Hưng	1.000
6	Đường DT 782-784	Ranh TT Trảng Bàng	Cầu Cây trường	1.050
7	Hương lộ 2	Ngã 4 An Bình	Cổng Ông Cả	1.400
8	Đường quanh KCN Trảng Bàng	Ngã 4 An Bình Từ Suối Lò Ô - Ngã 3 An Khương- Ngã 3 Cây Khế - Ranh KCN Linh Trung đến Quốc lộ 22A	Suối Lò Ô	1.400 1.050

PHỤ LỤC III

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh)

1. Thành phố Tây Ninh

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)
1	ĐẠI LỘ 30/4	Ngã 3 Lâm Vô	Ngã ba vô BV Quân Y	6.000
		Ngã ba vô BV Quân Y	Ngã ba mũi tàu	9.200

		Ngã ba Mũi Tàu	Ngã tư Trường Trần Hưng Đạo	9.600
		Ngã tư Trường Trần Hưng Đạo	Ranh Hòa Thành	6.200
2	TRẦN HƯNG ĐẠO	Ngã tư Trường Trần Hưng Đạo	Ngã ba Mũi Tàu	3.800
3	PHẠM TUNG (Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường 30/4	Bồn binh trường Trần Đại Nghĩa	3.600
4	NGUYỄN CHÍ THANH	Đường CMT8 (Cty sách thiết bị trường học)	Hẻm số 6 (đi B4 cũ)	6.700
		Hẻm số 6 (đi B4 cũ)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	4.500
5	LÊ LỢI	Đường CMT8	Đường Trần Hưng Đạo	6.100
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Quang Trung	3.400
6	QUANG TRUNG	Đường Trần Hưng Đạo (Ngã 3 Bác sĩ Tỷ)	Đường Trưng Nữ Vương (Cầu Thái Hoà)	1.700
7	NGUYỄN TRÃI (Lê Văn Tám cũ)	Đường 30/4 nối dài	Đường CMT8 (NH Thiên Khang)	5.800
8	ĐƯỜNG C.M.T.8	Ranh TP Tây Ninh - Châu Thành	Ngã tư Công an TP cũ	4.400
		Ngã tư Công an TP cũ	Hẻm số 9	5.000
		Ngã tư Công an TP cũ	Cầu Quan	11.500
		Cầu Quan	Đường Hoàng Lê Kha (Ngã tư Bọng Dầu)	10.500
		Đường Hoàng Lê Kha (Ngã tư Bọng Dầu)	Đường Điện Biên Phủ (Cửa Hoà Viện)	10.000
		Đường Điện Biên Phủ (Cửa Hoà Viện)	Ranh TP - Dương Minh Châu (hướng DMC)	4.100
9	LÊ HỒNG PHONG	Đường CMT8 (Ngã 3 Sở Xây dựng)	Đường Lê Lợi	6.600
10	NGUYỄN THÁI HỌC	Đường Lê Lợi	Đường Hoàng Lê Kha	7.600
11	VÕ THỊ SÁU	Đường Hoàng Lê Kha	Đường Lạc Long Quân (Ngã 4 Ao Hồ)	6.600
12	HOÀNG LÊ KHA	Đường CMT8 (Ngã 3 Bọng Dầu)	Đường 30/4 nối dài (Cây xăng Tuyên Tuấn)	9.500
13	ĐƯỜNG 3/2 (Hoàng Lê Kha nối dài)	Đường CMT8	Ngã 3 đi B4	3.300
14	LẠC LONG QUÂN (Ngô Tùng Châu)	Đường Lý Thường Kiệt (Đường Ca Bảo Đạo cũ)	Bùn binh cửa 7 ngoại ô	4.500
		Bùn binh cửa 7 ngoại ô	Đường Võ Thị Sáu	5.000

			(Nguyễn Thái Học cũ)	
		Đường Võ Thị Sáu (Nguyễn Thái Học cũ)	Đường 30/4 (ngã 3 Mít Một)	4.500
15	VÕ VĂN TRUYỆN (Trần Phú cũ)	Đường CMT8 (Ngã 4 Công an TP cũ)	Đường Trưng Nữ Vương	5.300
		Ngã 3 tam giác (đổi diện chợ TP)	Đường Phạm Văn Chiêu	2.800
16	PHẠM VĂN CHIÊU (Đường chợ Thành phố)	Đường Trương Quyền	Đường Võ Văn Truyện (Đường Trần Phú cũ)	7.000
		Đường quanh chợ TP	Đường quanh chợ TP	7.700
		Đường Võ Văn Truyện (Đường Trần Phú cũ)	Trại cá giống	3.100
17	NGUYỄN ĐÌNH CHIÊU	Đường Yết Kiêu (Công viên)	Đường Võ Văn Truyện (Phòng Giáo dục TP)	4.200
18	NGÔ GIA TỰ	Đường Trương Quyền	Đường Yết Kiêu	4.850
19	TRƯƠNG QUYỀN	Đường CMT8 (Ngã 3 Lý Dục)	Đường Trưng Nữ Vương (Ngã 4 Quốc Tế)	5.350
20	TRUNG NỮ VƯƠNG	Đường 30/4 nối dài (Ngã 4 Trường Trần Hưng Đạo)	Đường Trương Quyền (Ngã 4 Quốc Tế)	3.200
		Đường Trương Quyền (Ngã 4 Quốc tế)	Ranh TP - Thái Bình (hướng Trại Gà)	2.600
21	YẾT KIÊU	Đường CMT8 (Cầu Quan)	Cầu Trần Quốc Toàn	4.000
		Cầu Trần Quốc Toàn	Cầu Sắt	2.200
		Cầu Sắt	Đường Trưng Nữ Vương	1.900
22	PHAN CHU TRINH	Đường CMT8 (Cầu Quan)	Bến Trường Đồi	1.800
23	TUA HAI	Đường CMT8 (Ngã 4 Công an TP cũ)	Ngã 4 Bình Minh	3.900
24	NGUYỄN VĂN TỐT	Đường CMT8	Đường Tua Hai	1.400
		Đường Tua Hai	Bến Trường Đồi	1.400
		Bến Trường Đồi (nhánh rẽ đường Nguyễn Văn Tốt)	Đường Tua Hai (đổi diện trường Lê Văn Tám)	1.250
		Phan Chu Trinh	Nguyễn Văn Tốt	1.250
25	TRẦN VĂN TRÁ	Ngã 4 Bình Minh	Hết ranh phường 1	1.150
26	TRẦN QUỐC TOẢN	Đường 30/4 (Bùng bình Bách hóa)	Đường Võ Văn Truyện (Đường Trần Phú)	6.200
27	HÀM NGHI	Đường Trần Quốc Toàn	Đường Quang Trung	1.800
28	TRƯƠNG ĐỊNH	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hàm Nghi (Cập hậu cần công an cũ)	1.800

29	PASTEUR	Đường CMT8 (Cặp công viên)	Đường Lê Văn Tám (Đường Nguyễn Trãi cũ)	3.950
30	LÊ VĂN TÁM (Nguyễn Trãi)	Đường Trần Quốc Toàn (Nhà khách Hoa Hồng)	Đường Quang Trung	1.800
31	NGUYỄN VĂN CÙ	Đường Pasteur (Cặp UBMTTQ tỉnh)	Nguyễn Thị Minh Khai	1.650
32	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	Đường 30/4 (Công Tinh ủy)	Đường Trần Hưng Đạo	2.350
33	NGUYỄN HỮU THỌ (Đường N)	Đường 30/4	Làng Hòa Bình	2.450
		Làng Hòa Bình	Hết ranh Phường 3	2.200
		Hết ranh Phường 3	Bệnh viện Y học cổ truyền	2.000
		Bệnh viện Y học cổ truyền	Huỳnh Tấn Phát (lộ 20)	950
34	ĐIÊN BIÊN PHỦ (Lộ Bình Dương)	Đường CMT8 (Cửa Hòa Viên)	Ranh phường Hiệp Ninh(Cầu Vườn Điều)	4.800
		Ranh phường Hiệp Ninh (Cầu Vườn Điều)	Đường Bời Lời	4.100
35	NGUYỄN TRỌNG CÁT (Cao Thượng Phẩm)	Đường CMT8	Đường Trường Chinh	2.150
		Đường Trường Chinh	Suối Vườn Điều	1.900
		Suối Vườn Điều	Đường Bời Lời	1.700
36	HUỖNH TẤN PHÁT (Lộ 20 - Chợ Bắp)	Đường CMT8	Đường Trường Chinh	2.900
		Đường Trường Chinh	Suối Vườn Điều	2.550
		Suối Vườn Điều	Đường Bời Lời	2.000
37	NGUYỄN VĂN RỐP (Lộ Kiểm)	Đường Lạc Long Quân	Đường CMT8 (Cây Gõ)	3.900
38	HUỖNH CÔNG GIẢN (Đường mới)	Đường Hoàng Lê Kha	Đường Nguyễn Trãi (Đường Lê Văn Tám cũ)	2.500
		Đường Nguyễn Trãi (Đường Lê Văn Tám cũ)	Đường Lạc Long Quân (Đường Ngô Tùng Châu cũ)	2.150
39	ĐẶNG NGỌC CHINH (Đường 1)	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường Đặng Văn Lý (Đường L)	2.200
40	ĐƯỜNG 2	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường Trường Chinh (Đường I)	1.200
41	ĐƯỜNG 3	Đường Trường Chinh (Đường I)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	1.400
42	NAM KỶ KHỞI NGHĨA (Đường 4)	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	2.300
43	ĐƯỜNG 5	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Hữu	1.200

		(Đường C)	Thọ (ĐườngN)	
44	NGUYỄN VĂN BẠCH (Đường 6)	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	1.500
45	ĐƯỜNG M	Đường 3	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	1.400
46	ĐẶNG VĂN LÝ (Đường L)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	2.500
47	NGUYỄN VĂN THẮNG (Đường K)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	2.350
48	TRƯỜNG CHINH (Đường I)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	3.600
		Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	Trụ sở Công an TP mới	1.600
49	ĐƯỜNG H	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Đường 4)	Đường Nguyễn Văn Bạch (Đường 6)	1.300
50	ĐƯỜNG G	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Đường 4)	Đường Nguyễn Văn Bạch (Đường 6)	1.300
51	ĐƯỜNG E	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Đường 4)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	1.300
52	DƯƠNG MINH CHÂU (Đường F)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	2.400
53	TRƯỜNG TÙNG QUÂN (Đường Đ)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	2.400
54	LÊ DUẬN (Đường C)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	3.200
55	ĐƯỜNG B	Đường Đặng Ngọc Chinh (Đường 1)	Đường Nguyễn Văn Bạch (Đường 6)	1.150
56	LIÊN RANH KP3-KP4,P4 (Đường mới)	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Lạc Long Quân	2.100
57	ĐƯỜNG M-N (Đường mới)	Đường Lạc Long Quân	Hẻm số 7 - Võ Thị Sáu	2.100
58	HUỖNH CÔNG NGHỆ (Quán 3 Tốt)	Đường Trung Nữ Vương	Khu Tái định cư	1.350
		Khu tái định cư	Ranh Phường 1-Châu Thành (Xí nghiệp hạt điều)	900
59	HỒ VĂN LÂM	Đường Võ Văn Truyen	Đường Yết Kiêu	1.750
60	PHẠM VĂN XUYỀN (Đường 6)	Đường CMT8	B4 cũ	1.300
61	PHẠM CÔNG KHIÊM	Đường 30/4	Hết tuyến	1.050
62	BỒI LỜI (Đường 790)	Ngã ba Lâm Vô	Ngã 3 Điện Biên Phủ	2.500
		Ngã 3 Điện Biên Phủ	Ngã 3 đường sỏi đỏ (hướng DMC)	1.650
		Ngã 3 đường sỏi đỏ (hướng	Ranh TP - Dương	1.000

		DMC)	Minh Châu (hướng DMC)	
63	Đường Thuyền (đường vào chợ Cư Trú)	Đường Điện Biên Phủ	Hết ranh chợ Cư trú (Văn phòng KP Ninh Đức)	1.900
		Hết ranh chợ Cư Trú (Văn phòng KP Ninh Đức)	Cực lạc Thái Bình	1.300
64	Đường hẻm 16 Điện Biên Phủ (trước trường tiểu học Ngô Quyền)	Đường Điện Biên Phủ	Ngã tư lộ đỏ	1.700
		Ngã tư lộ đỏ	Cuối tuyến (hết đường nhựa)	1.200
65	Đường hẻm 14 Điện Biên Phủ (trước trường tiểu học Ngô Quyền)	Đường Điện Biên Phủ	Ngã tư lộ đỏ	1.700
		Ngã tư lộ đỏ	Cuối tuyến (hết đường nhựa)	1.200
66	Đường hẻm số 6 Điện Biên Phủ (đường vào Văn phòng Khu phố Ninh Phước)	Đường Điện Biên Phủ	Ngã 3 nhựa (ra cửa 12 Tòa Thánh)	1.700
		Ngã 3 nhựa (ra cửa 12 Tòa Thánh)	Cuối tuyến (hết đường nhựa)	1.200
67	Huỳnh Văn Thanh	Đường Bời Lồi	Đường số 33	1.500
		Đường số 33	Cuối tuyến (hết đường nhựa)	1.150
68	Đường số 4 Trần Phú	Công ty TNHH JKLim	Cuối tuyến (hết đường nhựa)	2.000
69	Đường số 33 Bời Lồi	Đường Bời Lồi (trạm xăng dầu số 170)	Cuối tuyến (hết ranh Ninh Sơn)	1.600
70	Huỳnh Công Thắng	Đường Trần Văn Trà	Cuối tuyến (hết đường nhựa)	1.000
71	Đường A Lộ Chánh Môn (cấp trường THCS Võ Văn Kiệt)	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lạc Long Quân	2.000

2. Huyện Bến Cầu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)
1	NGUYỄN TRUNG TRỰC (Tinh lộ 786)	Bồn binh về hướng nam	Đường bao Thị trấn	2.150
		Đường bao Thị trấn	Hết ranh Thị trấn	1.100
2	NGUYỄN VĂN ĐỘ (Tinh lộ 786)	Bồn binh về hướng tây	Đường hẻm nhà ông Bá	2.050
		Đường hẻm nhà ông Bá	Hết ranh Thị trấn	1.100
3	ĐẶNG VĂN SƠN (Đường đi xã Lợi Thuận)	Đường đi Lợi Thuận (Bồn binh về hướng đông)	Hết ranh Thị trấn	2.000
4	NGUYỄN TRUNG TRỰC (Đường đi Bến)	Đường đi Bến Đình (Bồn binh về hướng bắc)	Trường TH Thị Trấn	2.000

	Đình)	Trường TH Thị trấn	Hết ranh Thị trấn	1.050
5	ĐƯỜNG BAO THỊ TRẦN	Giao lộ đường Đặng Văn Sơn (đi xã Lợi Thuận)	Hết ranh Thị trấn	750
		Giao lộ đường Đặng Văn Sơn (đi xã Lợi Thuận)	Giao lộ với tỉnh lộ 786	900
6	ĐƯỜNG NHỰA	Giao lộ Đường guyễn Trung Trục (tỉnh lộ 786) (Phòng TN&MT)	Đường bao Thị trấn (nhà ông Dung)	650
		Giao lộ đường Đặng Văn Sơn (nhà ông Phụ)	Nhà ông Rễn	650
		Giao lộ Đường Nguyễn Trung Trục (nhà ông Tân)	Nhà ông Lực	650
		Giao lộ Đường Nguyễn Trung Trục (đoạn từ cây xăng số 33)	Đến quán Cánh đồng hoang (nhà ông Lê Quảng Tây)	800
7	ĐƯỜNG ĐẤT ĐỎ	Giao lộ đường Nguyễn Văn Độ (đoạn từ nhà ông Năm Thọ, hẻm 1137)	Đến quán Cánh đồng hoang (nhà ông Lê Quảng Tây)	500
		Giao lộ đường Nguyễn Trung Trục (đoạn từ nhà ông Hồ Minh Vũ)	Đến hết ranh thị trấn (nhà ông Nguyễn Thanh Liêm)	400

3. Huyện Châu Thành

DVT: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất	
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	
1	TUYẾN ĐT 781	Ngã tư huyện	Đầu đường Võ Thị Sáu	700	
		Đầu đường Võ Thị Sáu	Ranh Thị trấn - Trí Bình	700	
2	HOÀNG LÊ KHA (Hương lộ 6 cũ)	Ranh Thái Bình-Thị trấn	Ngã tư huyện	1.000	
		Ngã tư huyện	Cách chợ Cao Xá 100 mét	1.350	
		Chợ Cao xá và cách chợ Cao xá 100 mét			1.900
		Cách chợ Cao xá 100 mét	Ngã 3 về xã Trí Bình	1.350	
		Ngã 3 về xã Trí Bình	Ngã 3 Tâm Long	950	
3	ĐƯỜNG TUA II - ĐỒNG KHỞI (Hương lộ 3)	Ngã tư huyện	Giáp điện lực Châu Thành	850	
		Giáp điện lực Châu Thành	Ngã 4 vành đai diệt Mỹ (ngã 3 Sọ cũ)	600	
		Ngã 4 vành đai diệt Mỹ (ngã 3 Sọ cũ)	Giao lộ đường D14 và Hương lộ 3	600	
4	PHẠM TUNG	Ngã 4 Tam Hạp	Ranh Thị trấn - Thái Bình	500	

5	VÕ THỊ SÁU	Từ ĐT 781	Giáp đường Hoàng Lê Kha	600
		Giáp đường Hoàng Lê Kha	Hết đường nhựa vào nhà thờ Cao Xá	1.250
		Hết đường nhựa vào nhà thờ Cao Xá	Cuối đường Võ Thị Sáu	650
6	LÊ THỊ MỚI	Giáp đường Hoàng Lê Kha	Hết nhà thờ Phú Ninh	850
		Hết nhà thờ Phú Ninh	Hết đường nhựa Lê Thị Mới	600

4. Huyện Dương Minh Châu

DVT: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)
1	NGUYỄN CHÍ THANH	Trịnh Đình Thảo (Ngã tư Thị trấn)	Đường số 16 (Đường vào Huyện đoàn)	2.550
		Đường số 16 (Đường vào Huyện đoàn)	Cầu Xa Cách	3.100
		Cầu Xa Cách	Ngô Văn Rạnh (Hết nghĩa trang Liệt sĩ)	1.100
		Ngô Văn Rạnh (Hết nghĩa trang Liệt sĩ)	Ngã 3 Bờ Hồ	1.350
2	TRỊNH ĐÌNH THẢO	Nguyễn Chí Thanh (Ngã tư Thị trấn)	Ung Văn Khiêm (Hết sân bóng (cũ))	950
		Ung Văn Khiêm (Hết sân bóng (cũ))	Đường số 27 (Ngã tư nhà ông 2 Háo)	400
		Đường số 27 (Ngã tư nhà ông 2 Háo)	Suối Cạn	250
		Nguyễn Chí Thanh (Ngã tư Thị trấn)	Châu Văn Liêm (Ngã 3 cua queo nhà 9 Mé)	350
3	CÙ CHÍNH LAN	Trịnh Đình Thảo (Đường vào cơ giới)	Dương Minh Châu (Đường quanh chợ Huyện)	1.200
4	Đường số 27 (Đường vào trường cấp III)	Cù Chính Lan (Ngã ba Trường Thị trấn)	Trịnh Đình Thảo (Ngã tư cơ giới)	500
5	NGUYỄN BÌNH	Nguyễn Chí Thanh (Ngã 3 Phòng Giáo dục)	Lê Thị Riêng (Hết khu TT – TDTT huyện)	350
6	DƯƠNG MINH CHÂU	Nguyễn Chí Thanh (Ngã ba Bên xe cũ)	Ung Văn Khiêm (Cuối chợ mới)	1.100
		Ung Văn Khiêm (Cuối chợ mới)	Lê Thị Riêng (Hết khu TT-TDTT huyện)	450
		Lê Thị Riêng	Đường số 29	220
7	CHÂU VĂN LIÊM	Ngã 3 (cua queo nhà 9 Mé)	Đường số 14	230

			(Ngã 4 nhà anh Bảnh)	
		Đoạn thuộc Khu phố 3		220
8	Đường số 18 (Đường đối diện kho bạc)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Châu Văn Liêm (Hết ranh thị trấn)	420
9	Đường số 16 (Đường vào huyện đoàn)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Đường số 20 (Ngã 4 Nhà anh Bảnh)	400
10	Đường số 14 (Đường cặp huyện ủy)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Châu Văn Liêm (Ngã 4 Nhà anh Bảnh)	420
11	CHU VĂN AN	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Đường số 37	340
		Đường số 37	Đường số 39 (Cuối đường Nhà ông 6 Đực)	280
12	Đường số 2 (Cây xăng Minh Hiền)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Hết ranh thị trấn	230
13	Đường ngã 3 bờ Hồ - Suối Bàu Vuông	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Hết ranh thị trấn	400
14	Đường nội bộ quy hoạch các khu phố	Trộn tuyến		230
15	Ngô Văn Rạnh	Trộn tuyến		230
16	Đường ranh Thị trấn-Suối Đá	Đường số 20 (nhà Bà Rẫy)	Hết ranh TTrần	230
17	Ung Văn Khiêm	Trịnh Đình Thảo	Dương Minh Châu	300
18	Lê Thị Riêng	Trịnh Đình Thảo	Dương Minh Châu	240
19	Đường số 37	Suối Xa Cách	ĐT 781 (bờ hồ)	230
20	Đường số 29	Trịnh Đình Thảo	Đường số 31	230
21	Đường số 25	Trịnh Đình Thảo	Nguyễn Bình	230
22	Đường số 23 (cặp bãi hát)	Nguyễn Chí Thanh	Cù Chính Lan	800
23	Đường số 20 (trộn tuyến)	Đường số 16	Suối Xa Cách	230
24	Đường số 13 (quán Diễm Khang)	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 37	230
25	Đường số 11 (thủy lợi cũ)	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 37	220
26	Đường số 9 (Bác sĩ Tồn)	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 37	230
		Đường số 37	Hết đường	220
27	Đường số 5 (xưởng cưa)	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 37	220
		Đường số 37	Hết đường	220
28	Đường số 6 (Vô trường TTrần B)	Trộn tuyến (tương đương đường số 9)		220
29	Đường Phạm Ngọc Thảo (cặp trường thị trấn B cũ)	Trộn tuyến		220
30	Đường số 41 (Đường vào trường Thị trấn B)	Trộn tuyến		220
31	Đường số 39 (Đường Hàm đá)	Trộn tuyến		220
32	Đường số 35	Trộn tuyến		220

33	Đường số 19	Trộn tuyền		400
34	Đường số 22	Trộn tuyền		220
35	Đường Nguyễn Chí Thanh (ngã 3 bờ Hồ - đi công ngầm)	Trộn tuyền		360
36	Đường số 14 (khu phố 1)	Đường Nguyễn Bính	Đường số 27	400
37	Đường số 1	Trộn tuyền		250

5. Huyện Gò Dầu

DVT: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)
1	ĐƯỜNG Xuyên Á	Cầu Gò Dầu	Trạm xăng dầu số 40	7.800
		Trạm xăng dầu số 40	Đường Dương Văn Nốt	6.500
		Đường Dương Văn Nốt	Hết ranh Thị trấn	4.300
2	QUỐC LỘ 22B	Bồn Bình	Trần Thị Sanh	7.600
		Trần Thị Sanh	Trường MG Rạch Sơn	5.000
		Trường MG Rạch Sơn	Hết ranh Thị trấn	3.700
3	HÙNG VƯƠNG	Quốc lộ 22B	Đường Trường Chinh	4.900
		Đường Trường Chinh	Hết ranh Thị trấn	3.600
4	TRƯỜNG CHINH	Đường Dương Văn Nốt	Hùng Vương	1.200
		Hùng Vương	Đường Lê Trọng Tấn	1.200
5	DƯƠNG VĂN NỐT	Đường Xuyên Á	Đường Trường Chinh	1.150
		Đường Trường Chinh	Hết ranh Thị trấn	700
6	LÊ VĂN THỐI	Bồn binh	Đường Hồ Văn Suối	3.550
7	NGÔ GIA TỰ	Trần Thị Sanh	Đường Trần Văn Thạt	3.150
		Đường Trần Văn Thạt	Đường Xuyên Á	3.850
		Đường Xuyên Á	Đường Lê Văn Thối	2.750
8	DƯƠNG VĂN THỪA	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự	3.950
		Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả	3.350
9	TRẦN THỊ SANH	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự	4.750
		Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả (bờ sông)	1.850
10	LÊ HỒNG PHONG	Quốc lộ 22B	Đường Lê Trọng Tấn	1.600
		Đường Lê Trọng Tấn	Kênh N18-20	1.050
		Kênh N18-20	Hết ranh Thị trấn	950
11	QUANG TRUNG	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự	8.450
12	HỒ VĂN SUỐI	Đường Xuyên Á	Đường Lê Văn Thối	3.250
13	ĐƯỜNG CHI LĂNG	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả	3.350
14	LAM SƠN	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả	3.500
15	LÊ VĂN THẢ	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lam Sơn	1.500
16	TRẦN VĂN THẬT	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự	3.300

17	LÊ TRỌNG TẤN	Quốc lộ 22B	Đường Lê Hồng Phong	1.700
		Đường Lê Hồng Phong	Trường Chinh	2.300
		Trường Chinh	Kênh N18-20	1.300
18	TRẦN QUỐC ĐẠI	Quốc lộ 22B	Nguyễn Hữu Thọ	4.100
19	NGUYỄN HỮU THỌ	Trần Thị Sanh	Công an huyện	4.100
20	PHẠM HÙNG	Đường Lê Hồng Phong	Trường Chinh	850
21	HUỶNH THỨC KHÁNG	Đường Xuyên Á	Trường Chinh	2.700
22	NAM KỶ KHÔI NGHĨA	Hùng Vương	Dương Văn Nốt	650

6. Huyện Hòa Thành

DVT: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)
1	HÙNG VƯƠNG (Báo Quốc Từ cũ)	Cua Lý Bơ	Phạm văn Đồng (Phạm Ngọc Trân cũ)	9.000
		Phạm văn Đồng (Phạm Ngọc Trân cũ)	Cửa 1 TTTM Long Hoa (Huỳnh Thanh Mừng)	10.200
2	HUỶNH THANH MỪNG	Vòng quanh TTTM Long Hoa		12.500
3	ĐỖ THỊ TẶNG	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	Nguyễn Huệ (Cao Thượng Phẩm cũ)	3.100
4	NGUYỄN DU (Cửa 2 TTTM Long Hoa)	Trộn tuyến		7.250
5	HAI BÀ TRÚNG (Cửa 3 TTTM Long Hoa)	Cửa 3 TTTM Long Hoa	Phạm Hùng	7.250
6	TRƯƠNG QUYỀN (Cửa 4 TTTM Long Hoa)	Trộn tuyến		7.250
7	NGÔ THỜI NHIỆM (Cửa 6 TTTM Long Hoa)	Trộn tuyến		7.250
8	PHAN VĂN ĐÁNG (Cửa 7 TTTM Long Hoa)	Cửa 7 TTTM Long Hoa	Nguyễn Chí Thanh	7.250

	Long Hoa)			
9	BÙI THỊ XUÂN (Cửa 8 TTTM Long Hoa)	Trộn tuyến		7.250
10	TÔN ĐỨC THẮNG (Báo Quốc Từ cũ)	Huỳnh Thanh Mừng (Cửa 5 chợ Long Hoa)	Hết ranh Thị trấn (Cây xăng Ông Mậu)	9.000
11	LÝ THƯỜNG KIẾT (Ca Bảo Đạo cũ)	Châu Văn Liêm	Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học cũ)	5.000
		Đ. Lạc Long Quân	Châu Văn Liêm	4.500
12	PHẠM HÙNG (Ca Bảo Đạo cũ)	Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học cũ)	Ngã 3 ranh Thị Trấn -Long Thành Trung	5.100
13	NGUYỄN HUỆ (Cao Thượng Phẩm cũ)	Cửa số 6 Tòa Thánh	Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	3.300
14	NGUYỄN CHÍ THANH (Cao Thượng Phẩm cũ)	Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	Ngã 3 ranh Thị Trấn -Long Thành Trung	3.400
15	CHÂU VĂN LIÊM (Phổ Đà Sơn - Phước Đức Cù cũ)	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	Nguyễn Huệ (Cao Thượng Phẩm cũ)	5.100
16	PHẠM VĂN ĐỒNG (Nguyễn Thái Học-Phạm Ngọc Trấn cũ)	Ranh xã Hiệp Tân -Thị trấn	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	6.200
		Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	Nguyễn Huệ (Cao Thượng Phẩm cũ)	7.350
17	Đường lô khu vực Thị trấn	Các đường lô Khu phố 1		3.000
		Các đường lô Khu phố 2		3.000
		Các đường lô	Đường nhựa	2.000
		Khu phố 4	Đường không nhựa	1.600
		Các đường lô	Đường nhựa	1.550
		Khu phố 3	Đường không nhựa	1.450
		Các đường lô giáp ranh xã Long Thành Trung (thuộc khu phố 3)		1.000

7. Huyện Tân Biên

DVT: Nghìn đồng/m²

Số	Tên đường	Đoạn đường	Giá đất
----	-----------	------------	---------

TT		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)
1	PHẠM HÙNG (Quốc lộ 22B)	Ngã 3 Phạm Hùng - Nguyễn Chí Thanh	Cầu Cần Đăng – 50 mét	3.000
		Cầu Cần Đăng – 50 mét	Cầu Cần Đăng+ 50mét	2.000
		Cầu Cần Đăng + 50 mét	Hết ranh Huyện đội	1.350
		Hết ranh Huyện đội	Hết ranh Thị trấn	800
2	NGUYỄN VĂN LINH (Quốc lộ 22B)	Ngã 3 Nguyễn Văn Linh- Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 Xuân Hồng	2.550
		Ngã 3 Xuân Hồng	Ngã 4 Nguyễn Duy Trinh	1.400
		Ngã 4 Nguyễn Duy Trinh	Chợ cũ + 200 mét (Cây xăng Thành Đạt)	1.050
		Chợ cũ + 200 mét (Cây xăng Thành Đạt)	Hết ranh Thị trấn	700
3	NGUYỄN CHÍ THANH (Tỉnh lộ 795)	Ngã 3 Phạm Hùng - Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 đường 30/4	2.000
		Ngã 3 đường 30/4	Hết ranh Thị trấn	1.450
4	ĐƯỜNG 30/4	Ngã 3 Nguyễn Chí Thanh - 30/4	Ngã 4 Phan Chu Trinh	1.450
		Ngã 4 Phan Chu Trinh	Ngã 3 Nguyễn Văn Linh	800
5	ĐƯỜNG CẦN ĐĂNG	Ngã 3 Phạm Hùng	Hết ranh trường Thạnh Trung	450
		Hết ranh trường Thạnh Trung	Ban Quản lý KP 1	350
		Ban Quản lý KP 1	Hết ranh Thị trấn	290
6	Đường số 6 cấp Huyện đội đi vào	Đường Phạm Hùng	Cua thứ 1	240
		Cua thứ 1	Hết ranh Thị trấn	230
7	Đường số 5 vành đai thị trấn	Đường Phạm Hùng	Ngã 3 thứ 1	280
		Ngã 3 thứ 1	Hết ranh Thị trấn	230
8	Đường số 7 (cấp TT y tế huyện Tân Biên)	Đường Phạm Hùng	Ngã 3 thứ 1	250
		Ngã 3 thứ 1	Hết ranh Thị trấn	220
9	Đường số 1 - KP1	Đường Cần Đăng	Đường số 4	210
10	Đường số 2 – KP1	Đường Cần Đăng	Đường số 4	210
11	Đường số 3 - KP1	Đường Cần Đăng	Đường số 4	210
12	Đường số 4 - KP1	Đường Phạm Hùng	Hết tuyến	210
13	NGUYỄN HỮU THỌ	Đường Phạm Hùng	Ngã 5	530
		Ngã 5	Hết tuyến	330
14	PHAN VĂN ĐÁNG	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Hữu Thọ	530
15	PHẠM THÁI BƯỜNG	Phan Văn Đáng	Huỳnh Tấn Phát	400
16	TRẦN VĂN TRÀ	Nguyễn Chí Thanh	Phạm Thái Bường	400

		Phạm Thái Bường	Nguyễn Hữu Thọ	360
17	HUỖNH TẤN PHÁT	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	450
18	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	400
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Thọ	230
19	HỒ TÙNG MẬU	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	400
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Thọ	230
20	DƯƠNG BẠCH MAI	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	390
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Thọ	230
21	HOÀNG VĂN THỤ	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	410
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Thọ	230
		Nguyễn Chí Thanh	Phan Chu Trinh	380
22	LÝ TỰ TRỌNG	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Văn Thụ	310
23	LÊ TRỌNG TẤN	Lý Tự Trọng	Hoàng Văn Thụ	230
24	PHẠM NGỌC THẢO	Lý Tự Trọng	Hoàng Văn Thụ	240
25	NGUYỄN MINH CHÂU	Phạm Hùng	Phan Văn Đáng	650
26	TÔN THẮT TÙNG	Phạm Hùng	Cuối phố chợ	1.550
		Cuối phố chợ	Giáp Phạm Ngọc Thạch	400
27	PHẠM NGỌC THẠCH	Phạm Hùng	Vào 200 mét	460
		Sau 200 mét	Hết tuyến	360
28	LÊ VĂN SỸ	Huỳnh Tấn Phát	Hồ Tùng Mậu	230
29	NGUYỄN VĂN TRÔI	Phan Văn Đáng	Huỳnh Tấn Phát	230
		Huỳnh Tấn Phát	Hồ Tùng Mậu	230
30	HUỖNH VĂN NGHỆ	Phan Văn Đáng	Huỳnh Tấn Phát	230
31	Đường số 1 KP2 (song song đường Nguyễn Minh Châu)	Phạm Hùng	Phan Văn Đáng	440
32	Đường số 2 KP2 (cặp BQL chợ)	Phạm Hùng	Cuối phố chợ	1.550
33	Đường số 3 KP2 (song song đường Phạm Ngọc Thạch)	Phạm Hùng	Hết tuyến	320
34	LÊ HỒNG PHONG	Nguyễn Văn Linh	Đường 30-4	600
		Đường 30-4	Nguyễn Chí Thanh	470
35	NGUYỄN BÌNH	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn An Ninh	500
36	PHAN CHU TRINH	Nguyễn Văn Linh	Đường 30-4	370
		Đường 30-4	Hết tuyến Thị trấn	350
		Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến hướng tây Thị trấn	360
37	NGUYỄN DUY TRINH (XN hạt điều)	Nguyễn Văn Linh	Đường 30-4	390
		Nguyễn Văn Linh	Nguyễn An Ninh	350

38	XUÂN HỒNG	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn An Ninh	450
39	HOÀNG QUỐC VIỆT	Lê Hồng Phong	Đường 30-4	330
40	HUYỀN CÔNG GIẢN	Từ 3 ban	Hạt kiểm lâm	340
41	TRẦN ĐẠI NGHĨA	Xuân Hồng	Nguyễn Duy Trinh	250
		Nguyễn Duy Trinh	Đường số 2 KP4 (lò heo cũ)	230
		Đường số 2 KP4 (lò heo cũ)	Đường số 4 KP4	220
42	NGUYỄN AN NINH	Đường Xuân Hồng	Nguyễn Duy Trinh	350
		Nguyễn Duy Trinh	Đường số 2 - KP4	220
43	Đường số 1 KP6 (vào xóm Chùa)	Đường 30-4	Hết tuyến	210
44	Hoàng Quốc Việt-đoạn 30-4 đến hết ranh Thị trấn (Đường số 1- KP5 cũ)	Đường 30-4	Vào hết 300 mét	230
		Sau 300 mét	Hết tuyến	210
45	Đường số 2 - KP5 (quán Ngọc Mai)	Đường 30-4	Vào hết 300 mét	220
		Sau 300 mét	Hết tuyến	210
46	Đường số 1-KP3 (Đường số 7 - KP4 cũ)	Đường 30-4	Giáp sau trường Trần Phú	220
47	Đường số 1 - KP4 (vào chùa Phước Hưng)	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	300
48	Đường số 2 - KP4 (Lò Heo)	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	320
49	Đường số 3 - KP4 (gần cây xăng Thành Đạt)	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	300
50	Đường số 2-KP6	Lê Hồng Phong	Phan Chu Trinh	330
51	Đường số 5 KP 4 (ranh xã Thạnh Tây)	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	210
52	Đường số 3 - KP5 (đường số 8-KP4 cũ)	Đường 30/4	Vào 300 mét	210
		Sau 300 mét	Hết tuyến	210
53	Đường số 1 KP7 (đường cặp nhà bác sĩ Phương)	Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Thị Định	280
54	Đường số 3-KP6	Hoàng Văn Thụ	Đường số 2-KP6	220
55	Đường số 4-KP6	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 3-KP6	210
56	Đường số 5-KP6	Phan Chu Trinh	Đường số 1-KP6	210
57	Đường số 4 (KP2+KP7)	Phan Văn Đáng	Lý Tự Trọng	230
58	Đường số 8-KP1	Phạm Hùng	Huyện đội	210

	(cặp quán Lan Anh)			
59	Đường số 6-KP6	Phan Chu Trinh	Đường số 1-KP6	210
60	Đường số 4-KP4	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	210

8. Huyện Tân Châu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)
1	TRẦN VĂN TRÀ (hướng về KaTum)	Ngã tư Đồng Ban	Ranh đường đất đỏ vào huyện Đoàn (phía đối diện)	2.400
		Ranh đường đất đỏ vào huyện Đoàn (phía đối diện)	Hết ranh Thị trấn	1.700
	TÔN ĐỨC THẮNG (hướng về TP Tây Ninh)	Ngã tư Đồng Ban	Ranh đất chi nhánh Ngân hàng Công thương (phía đối diện)	4.100
		Ranh đất chi nhánh Ngân hàng Công thương (phía đối diện)	Hết ranh Thị trấn hướng về TP.Tây Ninh	2.700
2	LÊ DUẬN (hướng về cầu Tha La)	Ngã 4 Đồng Ban	Ranh đất chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT (phía đối diện)	4.400
		Ranh đất chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT (phía đối diện)	Phạm Hồng Thái (lô 01)	3.100
		Phạm Hồng Thái (lô 01)	Nguyễn Hữu Dụ (lô 06)	1.950
		Nguyễn Hữu Dụ (lô 06)	Cầu Tha La	1.650
3	NGUYỄN THỊ ĐỊNH (hướng về H.Tân Biên)	Ngã 4 Đồng Ban	Nguyễn Đình Chiểu	2.450
		Nguyễn Đình Chiểu	Hết ranh Thị trấn	1.650
4	Đường quanh chợ Tân Châu	Các dãy phố xung quanh quay hướng về nhà lồng chợ (B1, B2, C1, C2)		4.400
5	Đường bến xe	Đoạn giáp đường 785	Đoạn giáp đường 795	4.400
6	BÙI THỊ XUÂN	Cách 20m giáp đường bến xe	Hết tuyến	1.000
7	Khu lò mì dây D2-D3	Đoạn từ chợ	Đường đất đỏ quán Phong Lan	1.150

9. Huyện Trảng Bàng

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)

1	QUỐC LỘ 22	Ranh Thị trấn - Gia Lộc	Bến xe	2.850
		Bến xe	Ngân hàng Nông nghiệp	4.900
		N.hàng Nông nghiệp	Ranh T.Trấn-An Tĩnh	2.600
2	NGUYỄN VĂN RÓP (Lộ 19 cũ)	Ngã 4 Cầu Cống	Ngã 3 Hai Châu	2.950
3	TỈNH LỘ 787A (Tỉnh lộ 6A cũ)	Từ đường Bồi Lồi (ngã 3 Hai Châu cũ)	Giáp ranh Gia Lộc (TL6 cũ)	1.550
4	TỈNH LỘ 787B (Tỉnh lộ 6B cũ)	Đường Quốc lộ 22 (ngã 3 Dừa Heo)	Giáp ranh An Hòa (cổng Cầu Hồ cũ)	2.650
5	GIA LONG	Đường Quốc lộ 22	Cổng vào Huyện ủy	1.750
6	QUANG TRUNG	Quang Trung (ngã 4 Cầu Cống cũ)	Cổng vào Huyện ủy	2.700
7	ĐẶNG VĂN TRƯỚC	Đ. Quang Trung	Đ. Trung Trắc	2.700
8	NGUYỄN VĂN CHÁU	Đường Quốc lộ 22	Lãnh Binh Tông	850
9	LÃNH BINH TÔNG	Nguyễn Văn Châu	Đ. Trung Nhị	850
10	HUYỀN THỊ HƯƠNG (Lê Lợi cũ)	Đ.Đặng Văn Trước	Giáp ranh An Hòa	850
11	NGUYỄN VĂN KIÊN	Lãnh Binh Tông	Trộn đường (Đường cùng)	700
12	TRUNG TRẮC	Đ.Đặng Văn Trước	Giáp ranh An Tĩnh	1.150
13	TRUNG NHỊ	Lãnh Binh Tông	Trộn đường (đường cùng)	850
14	DUY TÂN	Đ.Quang Trung	Đ.Đặng Văn Trước	950
15	NGUYỄN DU (ĐƯỜNG XN cũ)	Đường Quốc lộ 22 (ngã 3 Dừa Heo cũ)	Nguyễn Văn Rốp (lộ 19 cũ)	1.400
16	ĐƯỜNG 22 - 12	Đường Quốc lộ 22	Đường Bồi Lồi (ĐT 782 cũ)	1.550
17	LÊ HỒNG PHONG (Đường 30/4 cũ)	Nguyễn Văn Rốp (lộ 19 cũ)	Đường Bồi Lồi (ĐT 782 cũ)	700
18	ĐƯỜNG 30/4	Đường Quốc lộ 22	Đường Lê Hồng Phong (sân bóng Thị trấn cũ)	750
19	ĐƯỜNG A chợ Trảng Bàng	Đường Quốc lộ 22 (chợ thị trấn Trảng Bàng cũ)	Đường E chợ Trảng Bàng	4.000
20	ĐƯỜNG B chợ Trảng Bàng	Đường Quốc lộ 22 (chợ thị trấn Trảng Bàng cũ)	Đường E chợ Trảng Bàng	4.000
21	BỒI LÒI (ĐT 782 cũ)	Ngân hàng Nông nghiệp	Nguyễn Văn Rốp (ngã 3 Hai Châu cũ)	2.900
		Nguyễn Văn Rốp (ngã 3 Hai Châu cũ)	Ranh Gia Lộc	2.100
22	ĐƯỜNG E (Hậu chợ TB)	Đường Quốc lộ 22	Đường TL 6B	3.750
23	NGUYỄN TRỌNG CÁT (Đường Đồng)	Đường Nguyễn Du (Xí nghiệp Nước Đá cũ)	Trộn đường (ngã Lò Rèn cũ)	1.000

	Tiền cũ)			
24	VÕ TÁNH	Đường Đặng Văn Trước	Đường Lãnh Binh Tông	430
25	ĐƯỜNG GIA LỘC-THỊ TRẦN	Đường Bời Lời	Gia Huỳnh - Gia Lộc	420
26	HOÀNG DIỆU	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Bời Lời	360
		Đường Nguyễn Văn Rốp	Nguyễn Trọng Cát	360
27	BẠCH ĐĂNG	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Bời Lời	450
		Đường Nguyễn Văn Rốp	Nguyễn Trọng Cát	420
28	TRẦN THỊ ANGA	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Bời Lời	370
29	BÙI THANH VÂN	Đường Quốc lộ 22 đối diện khu dân cư ấp Hòa Bình, An Hòa	Ranh ô Lò Rèn, Lộc Trát xã Gia Lộc	400
30	ĐƯỜNG ĐÌNH GIA LỘC	Đường Quốc lộ 22 (Bến xe-Ngân hàng Nông nghiệp) đối diện của Ngân hàng Nông nghiệp	Bia tường niệm đội biệt động thị trấn Trảng Bàng	420
		Đường Quốc lộ 22 (Bến xe - Ngân hàng Nông nghiệp) đối diện Trung tâm giáo dục thường xuyên	Trường Tiểu học Đặng Văn Trước	420
31	ĐƯỜNG HỒ BƠI	Đường Quốc lộ 22 (Bến xe-Ngân hàng Nông nghiệp) đối diện bán canh Hoàng Minh I	Trường Tiểu học Đặng Văn Trước	380
32	ĐƯỜNG TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN	Đường Quốc lộ 22 (Bến xe-Ngân hàng Nông nghiệp) đối diện chùa Phước Lưu	Nguyễn Văn Châu	1.000
33	ĐƯỜNG GIA HUỖNH 1	Nguyễn Văn Rốp	Lê Hồng Phong	600
34	ĐƯỜNG GIA HUỖNH 2	Đường 787A	Bời Lời	600
35	ĐƯỜNG GIA HUỖNH 3	Cách ngã 3 Hai Châu 100m hướng về Lộc Hưng phía bên phải nhà trọ Trường An		600
36	ĐƯỜNG LỘC DU 22 (LÀNG NGHỀ)	Nguyễn Trọng Cát	Bùi Thanh Vân	600
37	ĐƯỜNG LỘC DU 23 (CẤP BẾN XE CŨ)	Quốc lộ 22	Bùi Thanh Vân	600
38	ĐƯỜNG NỐI 787B (KHU 27/7)	Từ ranh khu 27/7	Trung Tâm y tế huyện Trảng Bàng	1.400

PHỤ LỤC IV

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU THƯƠNG MẠI, KHU CÔNG NGHIỆP ĐÃ THU HỒI GIAO CHO DỰ ÁN
(Kèm theo Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân
tỉnh Tây Ninh)

1. Bảng giá đất ở Khu Thương mại - Công nghiệp cửa khẩu Mộc Bài

DVT: Nghìn đồng/m²

Số TT	Vị trí đất	Giá đất ở
(1)	(2)	(3)
1	Đất có vị trí giáp với mặt tiền đường có lộ giới lớn hơn 20 mét	1.040
2	Đất có vị trí giáp với mặt tiền đường có lộ giới lớn hơn 12 mét đến nhỏ hơn hoặc bằng 20 mét	830
3	Đất có vị trí giáp với mặt tiền đường có lộ giới nhỏ hơn hoặc bằng 12 mét	620
4	Đất chưa xây dựng cơ sở hạ tầng nhưng đã quy hoạch.	240

2. Bảng giá đất ở Khu Thương mại cửa khẩu Xa Mát

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Vị trí đất	Giá đất ở
(1)	(2)	(3)
1	Đất chưa xây dựng cơ sở hạ tầng nhưng đã quy hoạch	240